

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2023
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 10 NĂM 2023 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,224,675,771,095	1,976,670,873,467
110	I. Tài sản tài chính		2,162,017,197,491	1,971,516,995,425
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	353,654,864,680	281,268,671,770
111.1	1.1 Tiền		353,654,864,680	281,268,671,770
112	1. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	5	116,055,662,838	194,484,853,475
113	2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	5	634,000,000,000	627,958,487,897
114	3. Các khoản cho vay	5	877,785,976,326	751,230,459,507
115	4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	5	146,594,244,123	146,593,812,833
116	5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp		(61,995,734,529)	(61,995,734,529)
117	6. Các khoản phải thu	6	92,702,934,769	27,342,981,417
117.1	6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính		66,292,346,074	-
117.2	6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		26,410,588,695	27,342,981,417
117.3	6.2.1 Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		11,247,101,749	12,534,450,688
117.4	6.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		15,163,486,946	14,808,530,729
118	7. Trả trước cho người bán		1,051,947,300	1,191,532,290
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	7,464,790,695	8,538,624,877
121	9. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán		-	-
122	9. Các khoản phải thu khác	6	10,501,108,542	11,160,437,706
129	10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	6	(15,798,597,253)	(16,257,131,818)
130	II. Tài sản ngắn hạn khác		62,658,573,604	5,153,878,042
131	1. Tạm ứng		126,953,560	723,864,632
133	2. Chi phí trả trước ngắn hạn		2,252,690,044	4,321,703,223
136	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	108,310,187
137	4. Tài sản ngắn hạn khác		60,487,930,000	209,000,000
138	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
139	5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác		(209,000,000)	(209,000,000)
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		34,243,141,681	38,656,080,105
220	II. Tài sản cố định		8,700,219,414	15,087,712,433
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	3,513,926,008	6,310,868,171
222	- Nguyên giá		27,630,859,021	27,863,320,092
223a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(24,116,933,013)	(21,552,451,921)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	5,186,293,406	8,776,844,262
228	- Nguyên giá		33,249,140,035	32,439,140,035
229a	- Giá trị hao mòn lũy kế		(28,062,846,629)	(23,662,295,773)
250	V. Tài sản dài hạn khác		25,542,922,267	23,568,367,672
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		1,975,879,250	1,917,052,250
252	2. Chi phí trả trước dài hạn		2,737,845,522	3,553,776,210
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	10	20,829,197,495	18,097,539,212
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,258,918,912,776	2,015,326,953,572

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,571,695,046,987	1,356,280,646,770
310	I. Nợ phải trả ngắn hạn		1,571,594,574,245	1,356,180,174,028
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		1,448,763,083,274	831,780,000,000
312	1.1 Vay ngắn hạn		1,448,763,083,274	831,780,000,000
316	3. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		74,000,000,000	214,200,000,000
318	4. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	11	1,766,086,943	1,842,653,486
320	5. Phải trả người bán ngắn hạn		1,503,365,728	1,530,440,326
321	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		2,310,367,520	6,290,467,510
322	7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		9,599,996,838	5,899,119,002
323	8. Phải trả người lao động		3,756,589,343	4,938,800,873
324	9. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		720,800,762	1,179,192,300
325	10. Chi phí phải trả ngắn hạn		11,975,635,144	16,700,481,066
329	11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	12	17,035,179,389	271,616,200,161
331	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		163,469,304	202,819,304
340	II. Nợ phải trả dài hạn		100,472,742	100,472,742
352	1. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		90,000,000	90,000,000
355	2. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		10,472,742	10,472,742
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		687,223,865,789	659,046,306,802
410	I. Vốn chủ sở hữu	11	687,223,865,789	659,046,306,802
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		624,576,190,150	624,576,190,150
411.1	1.1 Vốn góp của chủ sở hữu		598,413,000,000	598,413,000,000
411.1a	a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		598,413,000,000	598,413,000,000
411.2	1.2 Thặng dư vốn cổ phần		26,163,190,150	26,163,190,150
414	2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		4,732,088,575	4,732,088,575
415	3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		4,721,738,575	4,721,738,575
417	4. Lợi nhuận chưa phân phối		53,193,848,489	25,016,289,502
417.1	4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		56,927,410,398	30,823,863,664
417.2	4.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(3,733,561,909)	(5,807,574,162)
440	TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,258,918,912,776	2,015,326,953,572

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
	A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN		
005	1	Ngoại tệ các loại (USD)	60,900,51	5,956,06
006	2	Cổ phiếu đang lưu hành	59,841,300	59,841,300
008	3	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại	911,067	1,106,656
009	4	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao	8	98
010	4.	Tài sản tài chính chờ về của công ty chứng khoán	-	-
011	4.	Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của công ty	-	-
	5	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	13,720,116	14,656,678
012				
013	5.	Tài sản tài chính được quyền hưởng của công ty	-	-
	B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG		
		<i>Số lượng chứng khoán</i>		
	1.	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	2,323,719,674	2,280,660,769
021				
021.1	a.	Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	1,976,706,607	1,882,961,852
021.2	b.	Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	156,921,147	165,273,055
021.3	c.	Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	183,544,979	225,299,659
021.4	d.	Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	28,521	18,021
021.5	e.	Tài sản tài chính chờ thanh toán	6,518,420	7,108,182
	2.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	1,809,402	28,465,311
022				
	a.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	809,402	1,841,611
022.1				
022.2	b.	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao	1,000,000	26,623,700
023	3.	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	6,727,468	7,162,842

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
026	4.	Tiền gửi của khách hàng	329,575,787,103	385,533,911,621
027	4.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	298,031,528,583	377,949,819,419
028	4.1	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho	-	-
029	4.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	31,544,258,520	7,584,092,202
029.1	a.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	31,116,090,704	3,352,248,266
029.2	b.	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	428,167,816	4,231,843,936
030	4.1	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	-	-
031	3.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	329,575,787,103	385,533,911,621
031.1	3.1	Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	294,371,790,898	372,388,380,989
031.2	3.2	Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	35,203,996,205	13,145,530,632
035	3.	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		

Đỗ Thị Hải Yến
Người lập

Phạm Thị Vân
Phụ trách kế toán



PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2023 đến 31.12.2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
01	1.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	14,685,955,256	67,244,764,769	83,094,360,450	180,421,707,917
01.1	a.	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	12,150,160,180	63,327,872,043	72,286,958,927	165,110,123,085
01.2	b.	Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	2,126,144,460	3,906,384,565	9,962,304,857	13,359,046,685
01.3	c.	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	409,650,616	10,508,161	845,096,666	1,952,538,147
02	1.2	Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	9,208,065,732	9,513,945,351	40,761,408,837	29,512,478,048
03	1.3	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	31,316,095,304	32,908,858,915	107,803,615,783	147,272,043,962
04	0.3	Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	-	-
05	0.3	Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	-	-	-	-
06	1.4	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	11,166,941,513	13,772,559,863	43,628,106,624	69,314,374,242
07	1.5	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành	-	-	-	9,090,909
08	0.5	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
09	1.6	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1,776,043,870	2,039,183,330	7,412,693,934	7,545,360,810
10	1.7	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1,958,981,818	3,616,593,227	9,482,289,090	33,982,920,055
11	1.8	Thu nhập hoạt động khác	2,453,461,678	3,978,319,298	7,436,097,984	14,102,686,190
20	Cộng doanh thu hoạt động		72,565,545,171	133,074,224,753	299,618,572,702	482,160,662,133

II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2023 đến 31.12.2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
21	2.1	Lỗi các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	11,806,066,447	33,048,488,840	43,604,048,296	113,968,537,328
21.1	a.	Lỗi bán các tài sản tài chính FVTPL	14.a) 9,266,112,731	30,179,926,827	34,955,817,539	94,479,983,601
21.2	b.	Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	2,532,403,410	2,803,449,245	7,888,292,604	19,199,422,131
21.3	c.	Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	7,550,306	65,112,768	759,938,153	289,131,596
24	2.2	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	-	782,887,656	-	10,911,171,705
25	0.2	Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	-	-	-	-
26	2.3	Chi phí hoạt động tự doanh	708,562,092	26,148,559,621	17,126,228,641	61,623,413,539
27	2.4	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	34,422,797,926	28,913,650,785	98,497,206,238	107,388,677,045
30	2.5	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	2,010,260,850	1,933,770,615	8,096,889,003	7,391,654,666
31	2.6	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	2,135,955,545	5,380,684,981	9,566,975,916	25,331,627,253
32	2.7	Chi phí các dịch vụ khác	(512,924,963)	(6,495,073)	(458,534,565)	841,436,343
40		Cộng chi phí hoạt động	50,570,717,897	96,201,547,425	176,432,813,529	327,456,517,879

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2023 đến 31.12.2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ	
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
41	3.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	13,675,646	57,319,851	59,694,396	161,322,326	
42	3.2	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	384,092,206	689,507,652	1,928,369,930	1,550,409,379	
50		Cộng doanh thu hoạt động tài chính	397,767,852	746,827,503	1,988,064,326	1,711,731,705	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
51	4.1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	19,272,991	14,927,687	40,605,232	24,615,592	
52	4.2	Chi phí lãi vay	6,865,470,166	21,256,155,176	43,633,078,309	87,923,251,848	
60		Cộng chi phí tài chính	6,884,743,157	21,271,082,863	43,673,683,541	87,947,867,440	
62	VI.	CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	15	15,465,354,580	11,475,306,451	45,474,513,977	42,132,440,088
70	VII.	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		42,497,389	4,873,115,517	36,025,625,981	26,335,568,431
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC							
71	8.1	Thu nhập khác	27,247,273	244,629,000	273,137,500	245,109,829	
72	8.2	Chi phí khác	40	-	84,910,040	3,500,001	
80		Cộng kết quả hoạt động khác	27,247,233	244,629,000	188,227,460	241,609,828	

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ

Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 02 - CTCK


Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2023 đến 31.12.2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV/2023	Quý IV/2022	LŨY KẾ NĂM NAY ĐẾN HẾT QUÝ	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC ĐẾN HẾT QUÝ
90	IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		69,744,622	5,117,744,517	36,213,853,441	26,577,178,259
91	9.1 Lợi nhuận đã thực hiện		476,003,572	4,014,809,197	34,139,841,188	32,417,553,705
92	9.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		(406,258,950)	1,102,935,320	2,074,012,253	(5,840,375,446)
100	X. CHI PHÍ THUẾ TNDN		(71,449,409)	-	7,286,294,454	-
100.	10.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.	(71,449,409)	-	7,286,294,454	-
200	XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		<u>141,194,031</u>	<u>5,117,744,517</u>	<u>28,927,558,987</u>	<u>26,577,178,259</u>


Đỗ Thị Hải Yến
Người lập


Phạm Thị Vân
Phụ trách kế toán




PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2023 đến 31.12.2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
			ĐẾN HẾT QUÝ VND	ĐẾN HẾT QUÝ VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		36,213,853,441	26,577,178,259
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		48,443,666,833	103,663,758,044
03	- Khấu hao tài sản cố định		7,197,493,019	6,651,267,061
04	- Các khoản dự phòng		(458,534,565)	10,625,606,132
05	- Lãi (lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	14,042,382
06	- Chi phí lãi vay		43,633,078,309	87,923,251,848
07	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,928,369,930)	(1,550,409,379)
10	3. Tăng các chi phí phi tiền tệ		7,888,292,604	19,199,422,131
11	- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận		7,888,292,604	19,199,422,131
18	4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ		(9,962,304,857)	(13,359,046,685)
19	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi		(9,962,304,857)	(13,359,046,685)
30	5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(488,098,768,315)	260,546,310,546
31	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL		80,503,202,890	105,604,681,638
32	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày		(6,041,512,103)	(145,545,987,897)
33	- Tăng (giảm) các khoản cho vay		(126,555,516,819)	407,816,141,664
34	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS		(431,290)	14,102,735,385
35	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(66,292,346,074)	(6,185,073,095)
36	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền		932,392,722	6,058,895,900
37	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch		(2,906,265,808)	6,058,895,900
39	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác		659,329,164	9,982,867,625
40	- Tăng (giảm) các tài sản khác		(62,413,677,211)	(2,016,343,466)
41	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		(2,556,681,496)	2,389,290,989
42	- Tăng (giảm) chi phí trả trước		2,884,943,867	(3,079,722,164)
43	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(5,079,149,205)
44	- Lãi vay đã trả		(45,801,242,735)	(92,783,788,811)
45	- Tăng, (giảm) phải trả cho người bán		112,510,392	7,329,325,845
46	- Tăng, (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(458,391,538)	(62,178,161)
47	- Tăng, (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN)		(3,477,106,431)	(5,706,659,538)
48	- Tăng, (giảm) phải trả người lao động		(1,182,211,530)	(2,368,008,785)
49	- Tăng, (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các tài sản		-	-
50	- Tăng, (giảm) phải trả, phải nộp khác		(254,657,587,315)	(28,630,281,682)
51	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		344,903,000	60,000,000
52	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1,193,080,000)	(1,340,435,696)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(405,515,260,294)	396,627,622,295

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2023 đến 31.12.2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	LŨY KẾ NĂM NAY	LŨY KẾ NĂM TRƯỚC
			ĐẾN HẾT QUÝ	ĐẾN HẾT QUÝ
			VND	VND
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
61	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định,		(810,000,000)	(4,081,260,300)
62	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT		-	-
63	3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên		-	-
64	4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con,		-	-
65	3. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1,928,369,930	1,550,409,379
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1,118,369,930	(2,530,850,921)
	III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
71	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp		-	-
72	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại		-	-
73	3. Tiền vay gốc		5,736,427,257,387	6,450,417,029,740
73.1	3. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		-	-
73.2	3. Tiền vay khác		5,736,427,257,387	6,450,417,029,740
74	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(5,259,644,174,113)	(6,615,787,029,740)
74.2	4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính		-	-
74.3	4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác		(5,259,644,174,113)	(6,615,787,029,740)
75	5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
76	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		476,783,083,274	(165,370,000,000)
90	IV. Tăng (giảm) tiền thuần trong kỳ		72,386,192,910	228,726,771,374
101	V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		281,268,671,770	52,555,942,778
101.1	- Tiền		281,268,671,770	52,555,942,778
102	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	(14,042,382)
103	VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		353,654,864,680	281,268,671,770
103.1	- Tiền		353,654,864,680	281,268,671,770
104	- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-

✓

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA
KHÁCH HÀNG**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2023 đến 31.12.2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày đầu năm	Từ ngày đầu năm
			đến ngày cuối Quý	đến ngày cuối Quý
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
01	1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		14,366,019,003,537	24,670,763,781,732
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(13,439,231,694,889)	(23,125,352,581,370)
08	3. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của		(975,332,739,232)	(1,757,375,276,182)
11	4. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(7,412,693,934)	(7,545,360,810)
14	5. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		3,504,118,385,103	1,391,380,352,807
15	6. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(3,504,118,385,103)	(1,391,480,812,457)
20	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ		(55,958,124,518)	(219,609,896,280)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng				
30	II. của khách hàng		385,533,911,621	605,143,807,901
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ		385,533,911,621	605,143,807,901
32	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng		377,949,819,419	548,215,355,938
34	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		7,584,092,202	56,827,992,313
35	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	100,459,650
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng				
40	III. của khách hàng		329,575,787,103	385,533,911,621
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ		329,575,787,103	385,533,911,621
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán - quản lý		294,371,790,898	377,949,819,419
	Trong đó có kỳ hạn:		-	-
43	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		-	-
44	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		35,203,996,205	7,584,092,202
45	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành		-	-


Đỗ Thị Hải Yến
Người lập

Phạm Thị Vân
Phụ trách kế toán


PHÓ GIÁM ĐỐC

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01.10.2023 đến 31.12.2023

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Đặc điểm hoạt động của Công ty Chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006 và Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở của Công ty tại: Số 18 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 598.413.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 598.413.000.000 đồng; tương đương 59.841.300 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức đăng ký giao dịch tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) từ ngày 21 tháng 07 năm 2010 với mã giao dịch là PSI.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Tư vấn tài chính; Bảo lãnh phát hành chứng khoán và Lưu ký chứng khoán.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán (thay thế cho Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008, Quyết định số 99/2000/QĐ-BTC ngày 13 tháng 06 năm 2000, Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010); Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 có hiệu lực thi hành từ năm tài chính 2016, riêng các quy định về giá trị hợp lý có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, do đó Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu liên quan đến giá trị hợp lý trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi hoạt động của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn hoặc thu hồi không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

2.5 . Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

a) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và các khoản phải thu. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó, ngoại trừ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) chỉ được xác định theo giá mua/chi phí phát hành.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

b) Nguyên tắc phân loại

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL): tài sản tài chính được phân loại theo FVTPL khi tài sản tài chính đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các loại tài sản tài chính được phân loại nhóm khác khi bán cần phân loại lại vào FVTPL.

Các tài sản tài chính FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM): là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, có kỳ hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Công ty xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS);
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Sau ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM) được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay: là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ;
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được xác định theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực, ngoại trừ: các khoản cho vay các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ; các công nợ tài chính phát sinh từ việc chuyển giao một tài sản tài chính không đủ điều kiện dùng ghi nhận hoặc khi phù hợp theo quy định về tiếp tục liên quan; các hợp đồng bảo lãnh tài chính.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS): là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định được. Do vậy đây là loại tài sản tài chính hạn chế được phân loại trong hoạt động của Công ty.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ: là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh;
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ: là các khoản nợ phải trả tài chính không được xếp loại vào nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

c) Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FTVPL và AFS theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại Điều lệ hoặc Sổ tay định giá của Công ty hoặc sau khi đã được Ban Giám đốc chấp thuận bằng văn bản.

Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính được xác định theo quy định tại Thông tư số 114/2021/TT-BTC như sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại;
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên, Công ty cũng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của các chứng khoán này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Theo đó giá trị hợp lý được ước tính bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại FVTPL được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ và được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động theo 02 chỉ tiêu: chỉ tiêu "Lãi và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh FVTPL" - Chi tiết "Chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá giảm) và chỉ tiêu "Thu nhập" - Chi tiết "Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ" (nếu đánh giá tăng).

Chênh lệch tăng hoặc giảm do đánh giá lại AFS được ghi nhận theo nguyên tắc không bù trừ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của Báo cáo tình hình tài chính tại chỉ tiêu "Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính theo giá trị hợp lý".

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư khoản dự phòng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Hoạt động bảo lãnh chứng khoán, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản thu nhập khác. Doanh thu khác được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản cho vay, và phải thu, các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí hoạt động tự doanh, chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

2.9 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG QUÝ IV/2023

	Khối lượng GD chứng khoán thực hiện trong Quý IV/2023	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong Quý IV/2023 VND
Của Công ty Chứng khoán	1,380,000	139,820,480,000
- Cổ phiếu		
- Trái phiếu	1,380,000	139,820,480,000
Của nhà đầu tư	379,463,446	17,287,127,275,180
- Cổ phiếu	367,924,626	7,445,841,158,920
- Trái phiếu	3,609,620	9,838,024,974,260
- Chứng khoán khác	7,929,200	3,261,142,000
	380,843,446	17,426,947,755,180

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	2,551,454	164,649,478
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	186,341,503,113	182,787,378,159
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	167,310,810,113	98,316,644,133
Các khoản tương đương tiền	0	0
	353,654,864,680	281,268,671,770

5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu niêm yết	17,218,631,039	13,485,069,130	21,965,904,352	16,158,330,190
Trái phiếu chưa niêm yết	102,570,593,708	102,570,593,708	178,326,523,285	178,326,523,285
Trái phiếu niêm yết	0	0		0
	119,789,224,747	116,055,662,838	200,292,427,637	194,484,853,475

b) Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu chưa niêm yết	141,694,244,123	79,698,509,594	141,693,812,833	79,698,078,304
Trái phiếu	-	-	-	-
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000
	146,594,244,123	84,598,509,594	146,593,812,833	84,598,078,304

c) Các khoản cho vay

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Hoạt động margin	804,564,166,646	679,498,984,168
Hoạt động ứng trước tiền bán	73,221,809,680	71,731,475,339
	877,785,976,326	751,230,459,507

d) . Bảng tình hình biến động giá trị thị trường

	Giá mua		Giá thị trường		Chênh lệch đánh giá tăng		Chênh lệch đánh giá giảm		Giá trị đánh giá lại	
	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
FVTPL	119,789,224,747	200,292,427,637	116,055,662,838	194,484,853,475	255,252,501	1,190,233,823	(3,988,814,410)	(6,997,807,985)	116,055,662,838	194,484,853,475
Cổ phiếu niêm yết	17,218,631,039	21,965,904,352	13,485,069,130	16,158,330,190	255,252,501	1,190,233,823	(3,988,814,410)	(6,997,807,985)	13,485,069,130	16,158,330,190
- PPY	723,795	723,795	377,200	323,900	-	-	(346,595)	(399,895)	377,200	323,900
- VPB	1,975,867	4,748,817,890	1,593,600	3,570,745,700	-	-	(382,267)	(1,178,072,190)	1,593,600	3,570,745,700
- PAI	5,018,100,000	5,018,100,000	4,867,557,000	6,122,082,000	-	1,103,982,000	(150,543,000)	-	4,867,557,000	6,122,082,000
- PAN	9,750,116,561	9,750,116,561	6,463,676,800	4,783,760,800	-	-	(3,286,439,761)	(4,966,355,761)	6,463,676,800	4,783,760,800
- Cổ phiếu khác	2,447,714,816	2,448,146,106	2,151,864,530	1,681,417,790	255,252,501	86,251,823	(551,102,787)	(852,980,139)	2,151,864,530	1,681,417,790
Trái phiếu chưa niêm yết	102,570,593,708	178,326,523,285	102,570,593,708	178,326,523,285	-	-	-	-	102,570,593,708	178,326,523,285
- Trái phiếu CTCP phát triển nhà Phúc Đồng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu CTCP tập đoàn đầu tư địa ốc Nova	-	51,130,411,662	-	51,130,411,662	-	-	-	-	-	51,130,411,662
Trái phiếu CTCP FECON	50,256,164,384	37,130,399,205	50,256,164,384	37,130,399,205	-	-	-	-	50,256,164,384	37,130,399,205
Trái phiếu Tổng công ty phát triển Kinh Bắc - CTCP	-	46,951,778,062	-	46,951,778,062	-	-	-	-	-	46,951,778,062
Trái phiếu Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trái phiếu CTCP Dầu tu Hải Phát	52,314,429,324	43,113,934,356	52,314,429,324	43,113,934,356	-	-	-	-	52,314,429,324	43,113,934,356
Công cụ thị trường tiền tệ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
AFS	146,594,244,123	146,593,812,833	84,598,509,594	84,598,078,304	-	-	(61,995,734,529)	(61,995,734,529)	84,598,509,594	84,598,078,304
Cổ phiếu chưa niêm yết	141,694,244,123	141,693,812,833	79,698,509,594	79,698,078,304	-	-	(61,995,734,529)	(61,995,734,529)	79,698,509,594	79,698,078,304
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bê tông Công nghệ cao	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	-	(5,000,000,000)	(5,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	25,392,900,028	25,392,900,028	-	-	-	-	(25,392,900,028)	(25,392,900,028)	-	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Mai Linh Quảng Ngãi	7,650,000,000	7,650,000,000	-	-	-	-	(7,650,000,000)	(7,650,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Sơn	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-	-	-	(10,000,000,000)	(10,000,000,000)	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí Duyên Hải	18,750,000,000	18,750,000,000	10,403,504,109	10,403,504,109	-	-	(8,346,495,891)	(8,346,495,891)	10,403,504,109	10,403,504,109
- CTCP đầu tư tài chính Bảo Hiểm Dầu khí	10,835,250,000	10,835,250,000	10,835,250,000	10,835,250,000	-	-	-	-	10,835,250,000	10,835,250,000
- CTCP Kỹ thuật Công nghệ Sài Gòn	13,981,000,000	13,981,000,000	13,981,000,000	13,981,000,000	-	-	-	-	13,981,000,000	13,981,000,000
- CTCP phát triển thương mại Vinaconex	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	34,000,000,000	-	-	-	-	34,000,000,000	34,000,000,000
- CTCP Đầu tư TM Dầu Khí Việt Nam	16,068,000,000	16,068,000,000	10,461,661,390	10,461,661,390	-	-	(5,606,338,610)	(5,606,338,610)	10,461,661,390	10,461,661,390
- Cổ phiếu chưa niêm yết khác	17,094,095	16,662,805	17,094,095	16,662,805	-	-	-	-	17,094,095	16,662,805
Ủy thác quản lý danh mục đầu tư	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000	4,900,000,000	-	-	-	-	4,900,000,000	4,900,000,000
	<u>266,383,468,870</u>	<u>346,886,240,470</u>	<u>200,654,172,432</u>	<u>279,082,931,779</u>	<u>255,252,501</u>	<u>1,190,233,823</u>	<u>(65,984,548,939)</u>	<u>(68,993,542,514)</u>	<u>200,654,172,432</u>	<u>279,082,931,779</u>

6 . DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Dự phòng suy giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	-	-
Dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay	-	-
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	61,995,734,529	61,995,734,529
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản nhận thế chấp	-	-
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	-	-
Tại ngày 31/12	61,995,734,529	61,995,734,529

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư	66,292,346,074	0
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	15,847,044,425	14,808,530,729
Các khoản phải thu các khoản đầu tư đáo hạn	0	0
Phải thu lãi hoạt động Margin	3,433,822,059	5,404,728,477
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	-	-
Phải thu tiền lãi hợp đồng hợp tác đầu tư	7,129,722,211	7,129,722,211
Phải thu các dịch vụ Công ty chứng khoán cung cấp	7,464,790,695	8,538,624,877
- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	206,026,874	172,235,492
- Phải thu hoạt động tư vấn	6,491,049,931	7,033,649,931
- Phải thu các dịch vụ tài chính khác	767,713,890	1,332,739,454
Phải thu khác	10,501,108,542	11,160,437,706
- Phải thu hợp đồng hợp tác đầu tư (*)	0	0
- Phải thu khác	10,501,108,542	11,160,437,706
	110,668,834,006	47,042,044,000

8 DỰ PHÒNG SUY GIẢM GIÁ TRỊ CÁC KHOẢN PHẢI THU

	Giá trị phải thu khó đòi	Dự phòng nợ phải thu khó đòi				Năm trước VND
		Số đầu năm	Số trích lập VND	Số hoàn nhập VND	Số cuối Quý IV/2023 VND	
Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Bảo hiểm Dầu khí	7,129,722,211	7,129,722,211	-	-	7,129,722,211	7,129,722,211
Dự phòng khó đòi phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6,565,663,821	6,612,429,230	136,844,193	(238,609,602)	6,510,663,821	6,612,429,230
- Phải thu hoạt động tư vấn	6,047,949,931	6,019,949,931	133,000,000	(160,000,000)	5,992,949,931	6,063,949,931
- Phải thu các dịch vụ khác	517,713,890	592,479,299	3,844,193	(78,609,602)	517,713,890	548,479,299
Dự phòng khó đòi nợ phải thu khác	2,514,980,377	2,514,980,377	-	(356,769,156)	2,158,211,221	2,514,980,377
- Phải thu hợp đồng giao dịch ký quỹ Margin	2,514,980,377	2,514,980,377	-	(356,769,156)	2,158,211,221	2,514,980,377
	16,210,366,409	16,257,131,818	136,844,193	(595,378,758)	15,798,597,253	16,257,131,818

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	3,398,642,200	24,464,677,892	27,863,320,092
Mua từ đầu năm đến cuối quý	0	(232,461,071)	(232,461,071)
Tại ngày 31/12/2023	3,398,642,200	24,232,216,821	27,630,859,021
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	1,762,232,884	19,790,219,037	21,552,451,921
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	424,420,008	2,140,061,084	2,564,481,092
Tại ngày 31/12/2023	2,186,652,892	21,930,280,121	24,116,933,013
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	1,636,409,316	4,674,458,855	6,310,868,171
Tại ngày 31/12/2023	1,211,989,308	2,301,936,700	3,513,926,008

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán VND	Khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2023	31,399,140,035	1,040,000,000	32,439,140,035
Mua từ đầu năm đến cuối quý	810,000,000	0	810,000,000
Tại ngày 31/12/2023	32,209,140,035	1,040,000,000	33,249,140,035
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2023	22,622,295,773	1,040,000,000	23,662,295,773
Khấu hao từ đầu năm đến cuối quý	4,400,550,856	0	4,400,550,856
Tại ngày 31/12/2023	27,022,846,629	1,040,000,000	28,062,846,629
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2023	8,776,844,262	0	8,776,844,262
Tại ngày 31/12/2023	5,186,293,406	0	5,186,293,406

11 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	20,694,770,948	17,963,112,665
Tiền lãi phân bổ trong năm	14,426,547	14,426,547
Số dư cuối quý	20,829,197,495	18,097,539,212

12 . PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	1,094,188,156	1,215,222,133
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	671,898,787	627,431,353
	1,766,086,943	1,842,653,486

13 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

a) Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,027,648,903	1,027,648,903
Phải trả cổ tức, lãi cổ tức cho nhà đầu tư	14,007,469,375	14,027,934,271
Phải trả các hợp đồng dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	231,307,012,292
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,000,061,111	25,253,604,695
	17,035,179,389	271,616,200,161

b) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Từ tài sản tài chính FVTPL	409,650,616	10,508,161
Trái tức từ KBC121020	0	
Cổ tức cổ phiếu, TP niêm yết khác	409,650,616	10,508,161
Từ TSTC năm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	9,208,065,732	9,513,945,351
Tài sản tài chính cho vay và phải thu	31,316,095,304	32,908,858,915
Lãi cho vay hoạt động Margin	29,666,171,350	31,253,927,810
Lãi cho vay Ứng trước tiền bán	1,649,923,954	1,654,931,105
	40,933,811,652	42,433,312,427

14 . THU NHẬP

a) Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

	Số lượng bán	Tổng giá trị bán VND	Tổng giá vốn VND	Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối Quý này năm nay		Lãi, lỗ bán chứng khoán từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	
				Lãi	Lỗ	Lãi	Lỗ
				VND	VND	VND	VND
Cổ phiếu/Trái phiếu Niêm yết	7,369,400	776,215,840,000	758,738,852,023	18,016,460,000	539,472,023	61,887,478,934	2,879,929,913
- Cổ phiếu Công ty Cổ phần PVI		0		0	0	147,890,000	
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	199,400	4,207,370,000	4,746,842,023	0	539,472,023	0	
- Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần					0	935,000,000	
- Cổ phiếu/ Trái phiếu Niêm yết khác	7,170,000	772,008,470,000	753,992,010,000	18,016,460,000	0	60,804,588,934	2,879,929,913
Trái phiếu chưa Niêm yết	4,926,423	502,437,476,975	482,892,425,300	32,731,972,533	13,186,920,858	102,606,705,795	82,300,786,169
Chứng Chi tiền gửi	32	1,556,538,526,394	1,556,229,424,658	21,538,526,394	21,229,424,658	615,938,356	
Cổ phiếu chưa Niêm yết	0	0	0	0	0	0	9,299,267,519
	12,295,855	2,835,191,843,369	2,797,860,701,981	72,286,958,927	34,955,817,539	165,110,123,085	94,479,983,601

15 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ dự trữ điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm năm trước								
Tại ngày 01/01/2022	598,413,000,000	26,163,190,150	-	3,375,291,013	3,364,941,013	2,652,706,367	(15,000,000,000)	618,969,128,543
Lợi nhuận lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý	-	-	-	1,356,797,562	1,356,797,562	17,245,838,618	15,000,000,000	34,959,433,742
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối Quý	598,413,000,000	26,163,190,150	-	4,732,088,575	4,721,738,575	19,898,544,985	-	653,928,562,285
Số đầu năm năm nay								FALSE
Tại ngày 01/01/2023	598,413,000,000	26,163,190,150	-	4,732,088,575	4,721,738,575	25,016,289,502	-	659,046,306,802
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	28,177,558,987	-	28,177,558,987
Trích lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2023	598,413,000,000	26,163,190,150	-	4,732,088,575	4,721,738,575	53,193,848,489	-	687,223,865,789

b) Vốn cổ phần đã phát hành

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000
Cổ phiếu phổ thông	59,841,300	598,413,000,000	59,841,300	598,413,000,000

16 . CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Chi phí lương và các khoản theo lương	6,095,475,347	5,713,918,119
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	757,534,125	744,185,000
Chi phí vật tư văn phòng	148,088,761	71,328,752
Chi phí công cụ, dụng cụ	113,401,946	166,449,193
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	539,103,187	590,333,325
Chi phí thuế, phí và lệ phí	47,116,897	30,465,105
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	0	-201,990,747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,593,540,871	2,352,943,701
Chi phí khác	3,199,549,644	2,008,934,003
	15,493,810,778	11,476,566,451

17 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được tỉ

	Quý IV/2023	Quý IV/2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	141,194,031	5,117,744,517
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	141,194,031	5,117,744,517
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong Quý IV/2023	59,841,300	59,841,300
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2	86

18 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Theo quy định tại Thông tư 210/2009/TT-BTC, Thông tư 146/2014/TT-BTC, và Thông tư 334/2016/TT-BTC, tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

19 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Từ đầu năm đến	Từ đầu năm đến
		cuối Quý IV/2023	cuối Quý IV/2022
		VND	VND
Doanh thu			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	4,368,795,824	6,289,589,260
<i>Doanh thu lưu ký chứng khoán</i>		4,368,795,824	4,243,737,510
<i>Doanh thu PVN Index</i>			1,783,997,205
<i>Doanh thu tư vấn</i>			261,854,545
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	2,590,640,840	1,323,012,562
Số dư với các bên liên quan tại ngày cuối quý:		11,328,232,488	13,902,191,082
	Mối quan hệ	31/12/2023	01/01/2023
		VND	VND
Tiền gửi			
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	6,981,241,402	50,644,326,073
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	Bên liên quan của cổ đông lớn	243,048,868	243,048,868
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	Cổ đông lớn	152,183,475	152,183,475


Đỗ Thị Hai Yến
Người lập


Phạm Thị Vân
Phụ trách kế toán




PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Hà Nội, ngày 19 tháng 01 năm 2024